TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 539/2025/DS-ST
Ngày: 19-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Ngô Hoàng Phương Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 421/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 197/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh V**, sinh năm: 1982

Địa chỉ: ấp B (ấp M mới), xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm: 1976

Địa chỉ: ấp X, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: ấp X, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 5 năm 2025 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh V trình bày:

Vào ngày 02/01/2023 bà Nguyễn Thị Ngọc T có vay của ông số tiền là 29.000.000 đồng (Hai mươi chín triệu đồng), hai bên có giao kết và ký hợp đồng vay cùng ngày, thời gian vay là từ ngày 02/01/2023 đến khi bà Tuyết ngừng trả lãi thì ông phải thu tiền gốc và lãi về với lãi suất 3%/tháng. Hai bên có thỏa thuận bà Tuyết phải trả tiền lãi cho ông vào ngày 02 dương lịch mỗi tháng. Tuy nhiên bà Tuyết không thực hiện trả tiền lãi cho ông kể từ lúc vay tiền, ông có liên hệ bà Tuyết để nhắc nhở trả tiền lãi và tiền gốc như hợp đồng đã giao kết nhưng bà Tuyết cố tình lẫn tránh và không trả tiền như hai bên đã thỏa thuận tại Điều 2 hợp đồng vay tiền. Do đó ông yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T trả lại cho ông số tiền nợ gốc là 29.000.000 đồng (Hai mươi chín triệu đồng) một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông không yêu cầu bà Tuyết trả lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án với đề xuất Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Thanh V khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc T trả số tiền vay theo hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2023, nên Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T có nơi cư trú tại xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nay là xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh V có đơn xin vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều

227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Ngọc T nhưng bà vẫn vắng mặt không đến Tòa án giải quyết, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên họp công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử. Điều này cho thấy bà Tuyết đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ của bị đơn và từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

[4] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào năm 2023 nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại Hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2023 giữa ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc T thể hiện nội dung ông V cho bà Tuyết số tiền 29.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 02/01/2023 cho đến khi bà Tuyết ngừng trả lãi cho ông V, lãi suất: 3%/tháng, thanh toán tiền lãi vào ngày 02 dương lịch hàng tháng. Xét thấy các bên không thỏa thuận cụ thể về thời hạn chấm dứt của hợp đồng vay tài sản nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Theo Thông báo thu hồi nợ đề ngày 18/4/2025 và vận đơn bưu điện ngày 18/4/2025 cho thấy ông V đã thực hiện việc thông báo đòi tiền vay trước một thời gian hợp lý nên ông V nộp đơn khởi kiện yêu cầu bà Tuyết trả tiền vay là phù hợp quy định pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy vào thời điểm các bên tham gia giao dịch vay tài sản, nguyên đơn và bị đơn là cá nhân có đủ năng lực hành vi dân sự tham gia xác lập giao dịch trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực theo quy định tại Điều 3, Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, việc các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phần lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn (20%/năm tương đương 1,67%/tháng) không có hiệu lực.

[7] Tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, theo đó bên vay có nghĩa vụ phải trả đủ tiền khi đến hạn. Đến thời điểm xét xử, bị đơn vẫn không thanh toán bất kỳ khoản nợ gốc, lãi nào cho nguyên đơn. Xét thấy, bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên vay do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc theo hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2023 là phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh V số tiền nợ gốc 29.000.000 đồng.

[8] Về lãi: Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[10] Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.450.000 đồng.

[11] Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 91, Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 3, 357, 401, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh V đối với bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh V số tiền 29.000.000 đồng (Hai mươi chín triệu đồng).

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thanh V không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc T trả lãi.

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Thanh V cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Ngọc T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.450.000 đồng (Một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2. Trả lại cho ông Nguyễn Thanh V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 725.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0052572 ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 10, TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

2 000018 488201

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Tuyền